



HSK Vocabulary List Level 5

1.	阿姨	ā yí	1251.	面对	miàn duì
2.	啊	ā	1252.	面积	miàn jī
3.	哎	āi	1253.	面临	miàn lín
4.	唉	āi	1254.	面条	miàn tiáo
5.	矮	ǎi	1255.	苗条	miáo tiáo
6.	爱	ài	1256.	描写	miáo xiě
7.	爱好	ài hào	1257.	秒	miǎo
8.	爱护	ài hù	1258.	民族	mín zú
9.	爱情	ài qíng	1259.	敏感	mín gǎn
10.	爱惜	ài xī	1260.	名牌	míng pái
11.	爱心	ài xīn	1261.	名片	míng piàn
12.	安静	ān jìng	1262.	名胜古迹	míngshènggǔjì
13.	安排	ān pái	1263.	名字	míng zi
14.	安全	ān quán	1264.	明白	míng bai
15.	安慰	ān wèi	1265.	明确	míng què
16.	安装	ān zhuāng	1266.	明天	míng tiān
17.	岸	àn	1267.	明显	míng xiǎn
18.	按时	àn shí	1268.	明星	míng xīng
19.	按照	àn zhào	1269.	命令	mìng lìng
20.	暗	àn	1270.	命运	mìng yùn
21.	熬夜	áo yè	1271.	摸	mō
22.	八	bā	1272.	模仿	mó fǎng
23.	把	bǎ	1273.	模糊	mó hu
24.	把握	bǎ wò	1274.	模特	mó tè
25.	爸爸	bà ba	1275.	摩托车	mó tuō chē
26.	吧	ba	1276.	陌生	mò shēng
27.	白	bái	1277.	某	mǒu
28.	百	bǎi	1278.	母亲	mǔ qīn
29.	百分之	bǎi fēn zhī	1279.	木头	mù tou
30.	摆	bǎi	1280.	目标	mù biāo
31.	班	bān	1281.	目的	mù dì
32.	搬	bān	1282.	目录	mù lù
33.	办法	bàn fǎ	1283.	目前	mù qián
34.	办公室	bàn gōng shì	1284.	拿	ná
35.	办理	bàn lǐ	1285.	哪	nǎ
36.	半	bàn	1286.	哪儿	nǎ ér
37.	帮忙	bāng máng	1287.	哪怕	nǎ pà
38.	帮助	bāng zhù	1288.	那	nà
39.	棒	bàng	1289.	奶奶	nǎi nai
40.	傍晚	bàng wǎn	1290.	耐心	nài xīn
41.	包	bāo	1291.	男	nán



42.	包裹	bāo guǒ	1292.	南	nán
43.	包含	bāo hán	1293.	难	nán
44.	包括	bāo kuò	1294.	难道	nán dào
45.	包子	bāo zi	1295.	难怪	nán guài
46.	薄	báo	1296.	难过	nán guò
47.	饱	bǎo	1297.	难免	nán miǎn
48.	宝贝	bǎo bèi	1298.	难受	nán shòu
49.	宝贵	bǎo guì	1299.	脑袋	nǎo dai
50.	保持	bǎo chí	1300.	呢	ne
51.	保存	bǎo cún	1301.	内	nèi
52.	保护	bǎo hù	1302.	内部	nèi bù
53.	保留	bǎo liú	1303.	内科	nèi kē
54.	保险	bǎo xiǎn	1304.	内容	nèi róng
55.	保证	bǎo zhèng	1305.	嫩	nèn
56.	报到	bào dào	1306.	能	néng
57.	报道	bào dào	1307.	能干	néng gàn
58.	报告	bào gào	1308.	能力	néng lì
59.	报名	bào míng	1309.	能源	néng yuán
60.	报社	bào shè	1310.	嗯	èn
61.	报纸	bào zhǐ	1311.	你	nǐ
62.	抱	bào	1312.	年	nián
63.	抱歉	bào qiàn	1313.	年代	nián dài
64.	抱怨	bào yuàn	1314.	年级	nián jí
65.	杯子	bēi zi	1315.	年纪	nián jì
66.	背	bèi	1316.	年龄	nián líng
67.	悲观	bēi guān	1317.	年轻	nián qīng
68.	北方	běi fāng	1318.	念	niàn
69.	北京	běi jīng	1319.	鸟	niǎo
70.	背景	bèi jǐng	1320.	您	nín
71.	倍	bèi	1321.	宁可	nìng kě
72.	被	bèi	1322.	牛奶	niú nǎi
73.	被子	bèi zi	1323.	牛仔裤	niú zǎi kù
74.	本	běn	1324.	农村	nóng cūn
75.	本科	běn kē	1325.	农民	nóng mín
76.	本来	běn lái	1326.	农业	nóng yè
77.	本领	běn lǐng	1327.	浓	nóng
78.	本质	běn zhì	1328.	弄	nòng
79.	笨	bèn	1329.	努力	nǚ lì
80.	鼻子	bí zi	1330.	女	nǚ
81.	比	bǐ	1331.	女儿	nǚ ér
82.	比较	bǐ jiào	1332.	女士	nǚ shì
83.	比例	bǐ lì	1333.	暖和	nuǎn huo
84.	比如	bǐ rú	1334.	欧洲	ōu zhōu



85.	比赛	bǐ sài	1335.	偶尔	ǒu ěr
86.	彼此	bǐ cǐ	1336.	偶然	ǒu rán
87.	笔记本	bǐ jì běn	1337.	爬山	pá shān
88.	必然	bì rán	1338.	拍	pāi
89.	必须	bì xū	1339.	排队	pái duì
90.	必要	bì yào	1340.	排列	pái liè
91.	毕竟	bì jìng	1341.	派	pài
92.	毕业	bì yè	1342.	盘子	pán zi
93.	避免	bì miǎn	1343.	判断	pàn duàn
94.	编辑	biān jí	1344.	盼望	pàn wàng
95.	鞭炮	biān pào	1345.	旁边	páng biān
96.	变化	biàn huà	1346.	胖	pàng
97.	便	biàn	1347.	跑步	pǎo bù
98.	遍	biàn	1348.	陪	péi
99.	辩论	biàn lùn	1349.	培训	péi xùn
100.	标点	biāo diǎn	1350.	培养	péi yǎng
101.	标志	biāo zhì	1351.	赔偿	péi cháng
102.	标准	biāo zhǔn	1352.	佩服	pèi fú
103.	表达	biǎo dá	1353.	配合	pèi hé
104.	表格	biǎo gé	1354.	盆	pén
105.	表面	biǎo miàn	1355.	朋友	péng you
106.	表明	biǎo míng	1356.	碰	pèng
107.	表情	biǎo qíng	1357.	批	pī
108.	表示	biǎo shì	1358.	批评	pī píng
109.	表现	biǎo xiàn	1359.	批准	pī zhǔn
110.	表演	biǎo yǎn	1360.	披	pī
111.	表扬	biǎo yáng	1361.	皮肤	pí fū
112.	别	bié	1362.	皮鞋	pí xié
113.	别人	bié rén	1363.	疲劳	pí láo
114.	宾馆	bīn guǎn	1364.	啤酒	pí jiǔ
115.	冰激凌	bīng jī líng	1365.	脾气	pí qì
116.	冰箱	bīng xiāng	1366.	匹	pǐ
117.	饼干	bǐng gān	1367.	篇	piān
118.	并且	bìng qiě	1368.	便宜	pián yi
119.	病毒	bìng dú	1369.	片	piàn
120.	玻璃	bō li	1370.	片面	piàn miàn
121.	播放	bō fàng	1371.	骗	piàn
122.	脖子	bó zi	1372.	飘	piāo
123.	博士	bó shì	1373.	票	piào
124.	博物馆	bó wù guǎn	1374.	漂亮	piào liang
125.	补充	bǔ chōng	1375.	拼音	pīn yīn
126.	不	bú	1376.	频道	pín dào
127.	不安	bù ān	1377.	乒乓球	pīng pāng qiú



128.	不但...而且...	bú dàn ...ér qiě ...	1378.	平	píng
129.	不得不	bù dé bú	1379.	平安	píng ān
130.	不得了	bù dé liǎo	1380.	平常	píng cháng
131.	不断	bú duàn	1381.	平等	píng děng
132.	不管	bù guǎn	1382.	平方	píng fāng
133.	不过	bú guò	1383.	平衡	píng héng
134.	不见得	bú jiàn dé	1384.	平静	píng jìng
135.	不仅	bù jǐ n	1385.	平均	píng jūn
136.	不客气	bú kè qì	1386.	平时	píng shí
137.	不耐烦	bú nài fán	1387.	评价	píng jià
138.	不然	bù rán	1388.	苹果	píng guǒ
139.	不如	bù rú	1389.	凭	píng
140.	不要紧	bú yào jǐ n	1390.	瓶子	píng zi
141.	不足	bù zú	1391.	迫切	pò qiè
142.	布	bù	1392.	破	pò
143.	步骤	bù zhòu	1393.	破产	pò chǎn
144.	部分	bù fēn	1394.	破坏	pò huài
145.	部门	bù mén	1395.	葡萄	pú tao
146.	擦	cā	1396.	普遍	pǔ biàn
147.	猜	cāi	1397.	普通话	pǔ tōng huà
148.	材料	cái liào	1398.	七	qī
149.	财产	cái chǎn	1399.	妻子	qī zi
150.	采访	cái fǎng	1400.	期待	qī dài
151.	采取	cái qǔ	1401.	期间	qī jiān
152.	彩虹	cǎi hóng	1402.	其次	qí cì
153.	踩	cǎi	1403.	其实	qí shí
154.	菜	cài	1404.	其他	qí tā
155.	菜单	cài dān	1405.	其余	qí yú
156.	参观	cān guān	1406.	其中	qí zhōng
157.	参加	cān jiā	1407.	奇怪	qí guài
158.	参考	cān kǎo	1408.	奇迹	qí jì
159.	参与	cān yù	1409.	骑	qí
160.	餐厅	cān tīng	1410.	企业	qǐ yè
161.	惭愧	cán kuì	1411.	启发	qǐ fā
162.	操场	cāo chǎng	1412.	起床	qǐ chuáng
163.	操心	cāo xīn	1413.	起飞	qǐ fēi
164.	草	cǎo	1414.	起来	qǐ lái
165.	册	cè	1415.	气氛	qì fēn
166.	厕所	cè suǒ	1416.	气候	qì hòu
167.	测验	cè yàn	1417.	汽油	qì yóu
168.	层	céng	1418.	千	qiān
169.	曾经	céng jīng	1419.	千万	qiān wàn



170.	叉子	chā zi	1420.	铅笔	qiān bǐ
171.	差距	chā jù	1421.	谦虚	qiān xū
172.	插	chā	1422.	签	qiān
173.	茶	chá	1423.	签证	qiān zhèng
174.	差	chà	1424.	前面	qián miàn
175.	差不多	chà bù duō	1425.	前途	qián tú
176.	拆	chāi	1426.	钱	qián
177.	产品	chǎn pǐn	1427.	浅	qiǎn
178.	产生	chǎn shēng	1428.	欠	qiàn
179.	长	cháng	1429.	枪	qiāng
180.	长城	cháng chéng	1430.	强调	qiáng diào
181.	长江	cháng jiāng	1431.	强烈	qiáng liè
182.	长途	cháng tú	1432.	墙	qiáng
183.	尝	cháng	1433.	抢	qiǎng
184.	常识	cháng shí	1434.	悄悄	qiāo qiāo
185.	场	chǎng	1435.	敲	qiāo
186.	唱歌	chàng gē	1436.	桥	qiáo
187.	抄	chāo	1437.	瞧	qiáo
188.	超过	chāo guò	1438.	巧克力	qiǎo kè lì
189.	超级	chāo jí	1439.	巧妙	qiǎo miào
190.	超市	chāo shì	1440.	切	qiē
191.	朝	cháo	1441.	亲爱	qīn ài
192.	潮湿	cháo shī	1442.	亲戚	qīn qi
193.	吵	chǎo	1443.	亲切	qīn qiè
194.	吵架	chǎo jià	1444.	亲自	qīn zì
195.	炒	chǎo	1445.	勤奋	qín fèn
196.	车库	chē kù	1446.	青	qīng
197.	车厢	chē xiāng	1447.	青春	qīng chūn
198.	彻底	chè dǐ	1448.	青少年	qīng shào nián
199.	沉默	chén mò	1449.	轻	qīng
200.	衬衫	chèn shān	1450.	轻视	qīng shì
201.	趁	chèn	1451.	轻松	qīng sōng
202.	称	chēng	1452.	轻易	qīng yì
203.	称呼	chēng hu	1453.	清楚	qīng chu
204.	称赞	chēng zàn	1454.	清淡	qīng dàn
205.	成分	chéng fēn	1455.	情景	qíng jǐng
206.	成功	chéng gōng	1456.	情况	qíng kuàng
207.	成果	chéng guǒ	1457.	情绪	qíng xù
208.	成绩	chéng jì	1458.	晴	qíng
209.	成就	chéng jiù	1459.	请	qǐng
210.	成立	chéng lì	1460.	请假	qǐng jià
211.	成人	chéng rén	1461.	请求	qǐng qiú
212.	成熟	chéng shu	1462.	庆祝	qìng zhù



213.	成为	chéng wéi	1463.	穷	qióng
214.	成语	chéng yǔ	1464.	秋	qiū
215.	成长	chéng zhǎng	1465.	球迷	qiú mí
216.	诚恳	chéng kěn	1466.	区别	qū bié
217.	诚实	chéng shí	1467.	趋势	qū shì
218.	承担	chéng dān	1468.	取	qǔ
219.	承认	chéng rèn	1469.	取消	qǔ xiāo
220.	承受	chéng shòu	1470.	娶	qǔ
221.	城市	chéng shì	1471.	去	qù
222.	乘坐	chéng zuò	1472.	去年	qù nián
223.	程度	chéng dù	1473.	去世	qù shì
224.	程序	chéng xù	1474.	圈	quān
225.	吃	chī	1475.	权力	quán lì
226.	吃惊	chī jīng	1476.	权利	quán lì
227.	吃亏	chī kuī	1477.	全部	quán bù
228.	池塘	chí táng	1478.	全面	quán miàn
229.	迟到	chí dào	1479.	劝	quàn
230.	迟早	chí zǎo	1480.	缺点	quē diǎn
231.	持续	chí xù	1481.	缺乏	quē fá
232.	尺子	chǐ zi	1482.	缺少	quē shǎo
233.	翅膀	chì bǎng	1483.	却	què
234.	冲	chōng	1484.	确定	què dìng
235.	充电器	chōng diàn qì	1485.	确认	què rèn
236.	充分	chōng fēn	1486.	确实	què shí
237.	充满	chōng mǎn	1487.	裙子	qún zi
238.	重复	chóng fù	1488.	群	qún
239.	重新	chóng xīn	1489.	然而	rán ér
240.	宠物	chǒng wù	1490.	然后	rán hòu
241.	抽屉	chōu ti	1491.	燃烧	rán shāo
242.	抽象	chōu xiàng	1492.	让	ràng
243.	抽烟	chōu yān	1493.	绕	rào
244.	丑	chǒu	1494.	热	rè
245.	臭	chòu	1495.	热爱	rè ài
246.	出	chū	1496.	热烈	rè liè
247.	出版	chū bǎn	1497.	热闹	rè nao
248.	出差	chū chāi	1498.	热情	rè qíng
249.	出发	chū fā	1499.	热心	rè xīn
250.	出口	chū kǒu	1500.	人	rén
251.	出色	chū sè	1501.	人才	rén cái
252.	出生	chū shēng	1502.	人口	rén kǒu
253.	出示	chū shì	1503.	人类	rén lèi
254.	出席	chū xí	1504.	人民币	rén mín bì
255.	出现	chū xiàn	1505.	人生	rén shēng



256.	出租车	chū zū chē	1506.	人事	rén shì
257.	初级	chū jí	1507.	人物	rén wù
258.	除非	chú fēi	1508.	人员	rén yuán
259.	除了	chú le	1509.	忍不住	rěn bú zhù
260.	除夕	chú xī	1510.	认识	rèn shí
261.	厨房	chú fáng	1511.	认为	rèn wéi
262.	处理	chú lǐ	1512.	认真	rèn zhēn
263.	穿	chuān	1513.	任何	rèn hé
264.	传播	chuán bō	1514.	任务	rèn wù
265.	传染	chuán rǎn	1515.	扔	rēng
266.	传说	chuán shuō	1516.	仍然	rénɡ rán
267.	传统	chuán tǒng	1517.	日	rì
268.	传真	chuán zhēn	1518.	日常	rì cháng
269.	船	chuán	1519.	日程	rì chéng
270.	窗户	chuāng hu	1520.	日记	rì jì
271.	窗帘	chuāng lián	1521.	日历	rì lì
272.	闯	chuǎng	1522.	日期	rì qī
273.	创造	chuàng zào	1523.	日用品	rì yòng pǐn
274.	吹	chuī	1524.	日子	rì zi
275.	春	chūn	1525.	容易	róng yì
276.	词典	cí diǎn	1526.	如果	rú guǒ
277.	词汇	cí huì	1527.	如何	rú hé
278.	词语	cí yǔ	1528.	如今	rú jīn
279.	辞职	cí zhí	1529.	入口	rù kǒu
280.	此外	cǐ wài	1530.	软	ruǎn
281.	次	cì	1531.	软件	ruǎn jiàn
282.	次要	cì yào	1532.	弱	ruò
283.	刺激	cì jī	1533.	洒	sǎ
284.	匆忙	cōng máng	1534.	三	sān
285.	聪明	cōng míng	1535.	伞	sǎn
286.	从	cóng	1536.	散步	sàn bù
287.	从此	cóng cǐ	1537.	嗓子	sǎng zi
288.	从而	cóng ér	1538.	色彩	sè cǎi
289.	从来	cóng lái	1539.	森林	sēn lín
290.	从前	cóng qián	1540.	杀	shā
291.	从事	cóng shì	1541.	沙发	shā fā
292.	粗糙	cū cāo	1542.	沙漠	shā mò
293.	粗心	cū xīn	1543.	沙滩	shā tān
294.	促进	cù jìn	1544.	傻	shǎ
295.	促使	cù shǐ	1545.	晒	shài
296.	醋	cù	1546.	删除	shān chú
297.	催	cuī	1547.	闪电	shǎn diàn
298.	存	cún	1548.	扇子	shàn zi



299.	存在	cún zài	1549.	善良	shàn liáng
300.	措施	cuò shī	1550.	善于	shàn yú
301.	错	cuò	1551.	伤害	shāng hài
302.	错误	cuò wù	1552.	伤心	shāng xīn
303.	答应	dā yìng	1553.	商店	shāng diàn
304.	达到	dá dào	1554.	商量	shāng liang
305.	答案	dá àn	1555.	商品	shāng pǐn
306.	打扮	dǎ bàn	1556.	商务	shāng wù
307.	打电话	dǎ diàn huà	1557.	商业	shāng yè
308.	打工	dǎ gōng	1558.	上	shàng
309.	打交道	dǎ jiāo dào	1559.	上班	shàng bān
310.	打篮球	dǎ lán qiú	1560.	上当	shàng dàng
311.	打喷嚏	dǎ pēn tì	1561.	上网	shàng wǎng
312.	打扰	dǎ rǎo	1562.	上午	shàng wǔ
313.	打扫	dǎ sǎo	1563.	稍微	shāo wēi
314.	打算	dǎ suan	1564.	勺子	sháo zi
315.	打听	dǎ ting	1565.	少	shǎo
316.	打印	dǎ yìn	1566.	蛇	shé
317.	打招呼	dǎ zhāo hu	1567.	舍不得	shě bù dé
318.	打折	dǎ zhé	1568.	设备	shè bèi
319.	打针	dǎ zhēn	1569.	设计	shè jì
320.	大	dà	1570.	设施	shè shī
321.	大方	dà fāng	1571.	社会	shè huì
322.	大概	dà gài	1572.	射击	shè jī
323.	大家	dà jiā	1573.	摄影	shè yǐng
324.	大厦	dà shà	1574.	谁	shuí
325.	大使馆	dà shǐ guǎn	1575.	申请	shēn qǐng
326.	大象	dà xiàng	1576.	伸	shēn
327.	大型	dà xíng	1577.	身材	shēn cái
328.	大约	dà yuē	1578.	身份	shēn fèn
329.	呆	dāi	1579.	身体	shēn tǐ
330.	大夫	dài fu	1580.	深	shēn
331.	代表	dài biǎo	1581.	深刻	shēn kè
332.	代替	dài tì	1582.	什么	shén me
333.	带	dài	1583.	神话	shén huà
334.	贷款	dài kuǎn	1584.	神秘	shén mì
335.	待遇	dài yù	1585.	甚至	shèn zhì
336.	戴	dài	1586.	升	shēng
337.	担任	dān rèn	1587.	生病	shēng bìng
338.	担心	dān xīn	1588.	生产	shēng chǎn
339.	单纯	dān chún	1589.	生动	shēng dòng
340.	单调	dān diào	1590.	生活	shēng huó
341.	单独	dān dú	1591.	生命	shēng mìng



342.	单位	dān wèi	1592.	生气	shēng qì
343.	单元	dān yuán	1593.	生日	shēng rì
344.	耽误	dān wu	1594.	生意	shēng yì
345.	胆小鬼	dǎn xiǎo guǐ	1595.	生长	shēng zhǎng
346.	淡	dàn	1596.	声调	shēng diào
347.	蛋糕	dàn gāo	1597.	声音	shēng yīn
348.	当	dāng	1598.	绳子	shéng zi
349.	当地	dāng dì	1599.	省	shěng
350.	当然	dāng rán	1600.	省略	shěng lüè
351.	当时	dāng shí	1601.	胜利	shèng lì
352.	当心	dāng xīn	1602.	剩	shèng
353.	挡	dǎng	1603.	失败	shī bài
354.	刀	dāo	1604.	失眠	shī mián
355.	导演	dǎo yǎn	1605.	失去	shī qù
356.	导游	dǎo yóu	1606.	失望	shī wàng
357.	导致	dǎo zhì	1607.	失业	shī yè
358.	岛屿	dǎo yǔ	1608.	师傅	shī fu
359.	倒霉	dǎo méi	1609.	诗	shī
360.	到	dào	1610.	狮子	shī zi
361.	到处	dào chù	1611.	湿润	shī rùn
362.	到达	dào dá	1612.	十	shí
363.	到底	dào dǐ	1613.	十分	shí fēn
364.	倒	dǎo	1614.	石头	shí tou
365.	道德	dào dé	1615.	时差	shí chà
366.	道理	dào lǐ	1616.	时代	shí dài
367.	道歉	dào qiàn	1617.	时候	shí hou
368.	得意	dé yì	1618.	时间	shí jiān
369.	地(助词)	dì (zhù cí)	1619.	时刻	shí kè
370.	的	de	1620.	时髦	shí máo
371.	得(助词)	dé (zhù cí)	1621.	时期	shí qī
372.	得(助动词)	dé (zhù dòng cí)	1622.	时尚	shí shàng
373.	灯	dēng	1623.	实话	shí huà
374.	登机牌	dēng jī pái	1624.	实际	shí jì
375.	登记	dēng jì	1625.	实践	shí jiàn
376.	等(助词)	děng (zhù cí)	1626.	实习	shí xí
377.	等(动词)	děng (dòng cí)	1627.	实现	shí xiàn
378.	等待	děng dài	1628.	实验	shí yàn
379.	等于	děng yú	1629.	实用	shí yòng
380.	低	dī	1630.	实在	shí zai
381.	滴	dī	1631.	食物	shí wù
382.	的确	dí què	1632.	使	shǐ
383.	敌人	dí rén	1633.	使劲儿	shǐ jìn ér



384.	底	dǐ	1634.	使用	shǐ yòng
385.	地道	dì dào	1635.	始终	shǐ zhǒng
386.	地点	dì diǎn	1636.	士兵	shì bīng
387.	地方	dì fāng	1637.	世纪	shì jì
388.	地理	dì lǐ	1638.	世界	shì jiè
389.	地球	dì qiú	1639.	市场	shì chǎng
390.	地区	dì qū	1640.	似的	shì de
391.	地毯	dì tǎn	1641.	事情	shì qíng
392.	地铁	dì tiě	1642.	事实	shì shí
393.	地图	dì tú	1643.	事物	shì wù
394.	地位	dì wèi	1644.	事先	shì xiān
395.	地震	dì zhèn	1645.	试	shì
396.	地址	dì zhǐ	1646.	试卷	shì juǎn
397.	弟弟	dì dì	1647.	是	shì
398.	递	dì	1648.	是否	shì fǒu
399.	第一	dì yī	1649.	适合	shì hé
400.	点	diǎn	1650.	适应	shì yìng
401.	点心	diǎn xin	1651.	收	shōu
402.	电池	diàn chí	1652.	收获	shōu huò
403.	电脑	diàn nǎo	1653.	收据	shōu jù
404.	电视	diàn shì	1654.	收入	shōu rù
405.	电台	diàn tái	1655.	收拾	shōu shì
406.	电梯	diàn tī	1656.	手表	shóu biǎo
407.	电影	diàn yǐng	1657.	手工	shǒu gōng
408.	电子邮件	diàn zǐ yóu jiàn	1658.	手机	shǒu jī
409.	钓	diào	1659.	手术	shǒu shù
410.	调查	diào chá	1660.	手套	shǒu tào
411.	掉	diào	1661.	手续	shǒu xù
412.	顶	dǐng	1662.	手指	shóu zhǐ
413.	丢	diū	1663.	首	shǒu
414.	东	dōng	1664.	首都	shǒu dū
415.	东西	dōng xi	1665.	首先	shǒu xiān
416.	冬	dōng	1666.	寿命	shòu mìng
417.	懂	dǒng	1667.	受不了	shòu bù liǎo
418.	动画片	dòng huà piàn	1668.	受到	shòu dào
419.	动物	dòng wù	1669.	受伤	shòu shāng
420.	动作	dòng zuò	1670.	售货员	shòu huò yuán
421.	冻	dòng	1671.	瘦	shòu
422.	洞	dòng	1672.	书	shū
423.	都	dōu	1673.	书架	shū jià
424.	豆腐	dòu fu	1674.	叔叔	shū shu
425.	逗	dòu	1675.	梳子	shū zi
426.	独立	dú lì	1676.	舒服	shū fu



427.	独特	dú tè	1677.	舒适	shū shì
428.	读	dú	1678.	输	shū
429.	堵车	dǔ chē	1679.	输入	shū rù
430.	肚子	dù zi	1680.	蔬菜	shū cài
431.	度过	dù guò	1681.	熟练	shú liàn
432.	短	duǎn	1682.	熟悉	shú xī
433.	短信	duǎn xìn	1683.	属于	shǔ yú
434.	段	duàn	1684.	鼠标	shǔ biāo
435.	断	duàn	1685.	数	shù
436.	锻炼	duàn liàn	1686.	树	shù
437.	堆	duī	1687.	数据	shù jù
438.	对	duì	1688.	数量	shù liàng
439.	对	duì	1689.	数码	shù mǎ
440.	对比	duì bǐ	1690.	数学	shù xué
441.	对不起	duì bù qǐ	1691.	数字	shù zì
442.	对待	duì dài	1692.	刷牙	shuā yá
443.	对方	duì fāng	1693.	摔倒	shuāi dǎo
444.	对话	duì huà	1694.	甩	shuǎi
445.	对面	duì miàn	1695.	帅	shuài
446.	对手	duì shǒu	1696.	双	shuāng
447.	对象	duì xiàng	1697.	双方	shuāng fāng
448.	对于	duì yú	1698.	水	shuǐ
449.	兑换	duì huàn	1699.	水果	shuǐ guǒ
450.	吨	dūn	1700.	水平	shuǐ píng
451.	蹲	dūn	1701.	税	shuì
452.	顿	dùn	1702.	睡觉	shuì jiào
453.	多	duō	1703.	顺便	shùn biàn
454.	多亏	duō kuī	1704.	顺利	shùn lì
455.	多么	duō me	1705.	顺序	shùn xù
456.	多少	duō shǎo	1706.	说	shuō
457.	多余	duō yú	1707.	说不定	shuō bú dìng
458.	朵	duǒ	1708.	说服	shuō fú
459.	躲藏	duǒ cáng	1709.	说话	shuō huà
460.	恶劣	è liè	1710.	说明	shuō míng
461.	饿	è	1711.	硕士	shuò shì
462.	儿童	ér tóng	1712.	司机	sī jī
463.	儿子	ér zi	1713.	丝绸	sī chóu
464.	而	ér	1714.	丝毫	sī háo
465.	耳朵	ěr duo	1715.	私人	sī rén
466.	耳环	ěr huán	1716.	思考	sī kǎo
467.	二	èr	1717.	思想	sī xiǎng
468.	发	fā	1718.	撕	sī
469.	发表	fā biǎo	1719.	死	sǐ



470.	发愁	fā chóu	1720.	四	sì
471.	发达	fā dá	1721.	似乎	sì hū
472.	发抖	fā dǒu	1722.	送	sòng
473.	发挥	fā huī	1723.	搜索	sōu suǒ
474.	发明	fā míng	1724.	速度	sù dù
475.	发票	fā piào	1725.	宿舍	sù shè
476.	发烧	fā shāo	1726.	塑料袋	sù liào dài
477.	发生	fā shēng	1727.	酸	suān
478.	发现	fā xiàn	1728.	虽然...但 是...	suī rán ... dàn shì ...
479.	发言	fā yán	1729.	随便	suí biàn
480.	发展	fā zhǎn	1730.	随身	suí shēn
481.	罚款	fá kuǎn	1731.	随时	suí shí
482.	法律	fǎ lǜ	1732.	随手	suí shǒu
483.	法院	fǎ yuàn	1733.	随着	suí zhe
484.	翻	fān	1734.	岁	suì
485.	翻译	fān yì	1735.	碎	suì
486.	烦恼	fán nǎo	1736.	孙子	sūn zi
487.	繁荣	fán róng	1737.	损失	sǔn shī
488.	反对	fǎn duì	1738.	缩短	suō duǎn
489.	反而	fǎn ér	1739.	所	suǒ
490.	反复	fǎn fù	1740.	所有	suǒ yǒu
491.	反应	fǎn yìng	1741.	锁	suǒ
492.	反映	fǎn yìng	1742.	他	tā
493.	反正	fǎn zhèng	1743.	它	tā
494.	饭店	fàn diàn	1744.	她	tā
495.	范围	fàn wéi	1745.	台	tái
496.	方	fāng	1746.	台阶	tái jiē
497.	方案	fāng àn	1747.	抬	tái
498.	方便	fāng biàn	1748.	太	tài
499.	方法	fāng fǎ	1749.	太极拳	tài jí quán
500.	方面	fāng miàn	1750.	太太	tài tai
501.	方式	fāng shì	1751.	太阳	tài yáng
502.	方向	fāng xiàng	1752.	态度	tài dù
503.	妨碍	fáng ài	1753.	谈	tán
504.	房东	fáng dōng	1754.	谈判	tán pàn
505.	房间	fáng jiān	1755.	弹钢琴	tán gāng qín
506.	仿佛	fǎng fú	1756.	坦率	tǎn shuài
507.	放	fàng	1757.	汤	tāng
508.	放弃	fàng qì	1758.	糖	táng
509.	放暑假	fàng shǔ jià	1759.	躺	tǎng
510.	放松	fàng sōng	1760.	烫	tàng
511.	放心	fàng xīn	1761.	趟	tàng



512.	飞机	fēi jī	1762.	逃	táo
513.	非	fēi	1763.	逃避	táo bì
514.	非常	fēi cháng	1764.	桃	táo
515.	肥皂	fēi zào	1765.	淘气	táo qì
516.	废话	fèi huà	1766.	讨价还价	tǎo jià huán jià
517.	分	fēn	1767.	讨论	tǎo lùn
518.	分别	fēn bié	1768.	讨厌	tǎo yàn
519.	分布	fēn bù	1769.	套	tào
520.	分配	fēn pèi	1770.	特别	tè bié
521.	分手	fēn shǒu	1771.	特点	tè diǎn
522.	分析	fēn xī	1772.	特色	tè sè
523.	分钟	fēn zhōng	1773.	特殊	tè shū
524.	纷纷	fēn fēn	1774.	特征	tè zhēng
525.	份	fèn	1775.	疼	téng
526.	奋斗	fèn dòu	1776.	疼爱	téng ài
527.	丰富	fēng fù	1777.	踢足球	tī zú qiú
528.	风格	fēng gé	1778.	提	tí
529.	风景	fēng jǐng	1779.	提倡	tí chàng
530.	风俗	fēng sú	1780.	提纲	tí gāng
531.	风险	fēng xiǎn	1781.	提高	tí gāo
532.	疯狂	fēng kuáng	1782.	提供	tí gōng
533.	讽刺	fěng cì	1783.	提前	tí qián
534.	否定	fǒu dìng	1784.	提问	tí wèn
535.	否认	fǒu rèn	1785.	提醒	tí xǐng
536.	否则	fǒu zé	1786.	题	tí
537.	扶	fú	1787.	题目	tí mù
538.	服务员	fú wù yuán	1788.	体会	tǐ huì
539.	服装	fú zhuāng	1789.	体贴	tǐ tiē
540.	符合	fú hé	1790.	体现	tǐ xiàn
541.	幅	fú	1791.	体验	tǐ yàn
542.	辅导	fú dǎo	1792.	体育	tǐ yù
543.	父亲	fù qīn	1793.	天空	tiān kōng
544.	付款	fù kuǎn	1794.	天气	tiān qì
545.	负责	fù zé	1795.	天真	tiān zhēn
546.	妇女	fù nǚ	1796.	甜	tián
547.	附近	fù jìn	1797.	填空	tián kòng
548.	复习	fù xí	1798.	条	tiáo
549.	复印	fù yìn	1799.	条件	tiáo jiàn
550.	复杂	fù zá	1800.	调皮	tiáo pí
551.	复制	fù zhì	1801.	调整	tiáo zhěng
552.	富	fù	1802.	挑战	tiǎo zhàn
553.	改变	gǎi biàn	1803.	跳舞	tiào wǔ
554.	改革	gǎi gé	1804.	听	tīng



555.	改进	gǎi jìn	1805.	停	tíng
556.	改善	gǎi shàn	1806.	挺	tǐng
557.	改正	gǎi zhèng	1807.	通常	tōng cháng
558.	盖	gài	1808.	通过	tōng guò
559.	概括	gài kuò	1809.	通知	tōng zhī
560.	概念	gài niàn	1810.	同情	tóng qíng
561.	干杯	gān bēi	1811.	同时	tóng shí
562.	干脆	gān cuì	1812.	同事	tóng shì
563.	干净	gān jìng	1813.	同学	tóng xué
564.	干燥	gān zào	1814.	同意	tóng yì
565.	赶	gǎn	1815.	统一	tǒng yī
566.	赶紧	gǎn jǐn	1816.	痛苦	tòng kǔ
567.	赶快	gǎn kuài	1817.	痛快	tòng kuài
568.	敢	gǎn	1818.	偷	tōu
569.	感动	gǎn dòng	1819.	头发	tóu fa
570.	感激	gǎn jī	1820.	投入	tóu rù
571.	感觉	gǎn jué	1821.	投资	tóu zī
572.	感冒	gǎn mào	1822.	透明	tòu míng
573.	感情	gǎn qíng	1823.	突出	tū chū
574.	感受	gǎn shòu	1824.	突然	tū rán
575.	感想	gǎn xiǎng	1825.	图书馆	tú shū guǎn
576.	感谢	gǎn xiè	1826.	土地	tǔ dì
577.	感兴趣	gǎn xìng qù	1827.	土豆	tǔ dòu
578.	干	gān	1828.	吐	tǔ
579.	干活儿	gàn huó ér	1829.	兔子	tù zi
580.	刚	gāng	1830.	团	tuán
581.	刚才	gāng cái	1831.	推	tuī
582.	钢铁	gāng tiě	1832.	推迟	tuī chí
583.	高	gāo	1833.	推辞	tuī cí
584.	高档	gāo dàng	1834.	推广	tuī guǎng
585.	高级	gāo jí	1835.	推荐	tuī jiàn
586.	高速公路	gāo sù gōng lù	1836.	腿	tuǐ
587.	高兴	gāo xìng	1837.	退	tuì
588.	搞	gǎo	1838.	退步	tuì bù
589.	告别	gào bié	1839.	退休	tuì xiū
590.	告诉	gào su	1840.	脱	tuō
591.	哥哥	gē ge	1841.	袜子	wà zi
592.	胳膊	gē bo	1842.	歪	wāi
593.	格外	gé wài	1843.	外	wài
594.	隔壁	gé bì	1844.	外公	wài gōng
595.	个	gè	1845.	外交	wài jiāo
596.	个别	gè bié	1846.	完	wán
597.	个人	gè rén	1847.	完成	wán chéng



598.	个性	gè xìng	1848.	完美	wán měi
599.	个子	gè zi	1849.	完全	wán quán
600.	各	gè	1850.	完善	wán shàn
601.	各自	gè zì	1851.	完整	wán zhěng
602.	给	gěi	1852.	玩	wán
603.	根	gēn	1853.	玩具	wán jù
604.	根本	gēn běn	1854.	晚上	wǎn shàng
605.	根据	gēn jù	1855.	碗	wǎn
606.	跟	gēn	1856.	万	wàn
607.	更	gèng	1857.	万一	wàn yī
608.	工厂	gōng chǎng	1858.	王子	wáng zǐ
609.	工程师	gōng chéng shī	1859.	网络	wǎng luò
610.	工具	gōng jù	1860.	网球	wǎng qiú
611.	工人	gōng rén	1861.	网站	wǎng zhàn
612.	工业	gōng yè	1862.	往	wǎng
613.	工资	gōng zī	1863.	往返	wǎng fǎn
614.	工作	gōng zuò	1864.	往往	wǎng wǎng
615.	公布	gōng bù	1865.	忘记	wàng jì
616.	公共汽车	gōng gòng qì chē	1866.	危害	wēi hài
617.	公斤	gōng jīn	1867.	危险	wēi xiǎn
618.	公开	gōng kāi	1868.	威胁	wēi xié
619.	公里	gōng lǐ	1869.	微笑	wēi xiào
620.	公平	gōng píng	1870.	违反	wéi fǎn
621.	公司	gōng sī	1871.	围巾	wéi jīn
622.	公寓	gōng yù	1872.	围绕	wéi rào
623.	公元	gōng yuán	1873.	唯一	wéi yī
624.	公园	gōng yuán	1874.	维修	wéi xiū
625.	公主	gōng zhǔ	1875.	伟大	wēi dà
626.	功夫	gōng fu	1876.	尾巴	wěi ba
627.	功能	gōng néng	1877.	委屈	wěi qu
628.	恭喜	gōng xǐ	1878.	卫生间	wèi shēng jiān
629.	共同	gòng tóng	1879.	为	wéi
630.	贡献	gòng xiàn	1880.	为了	wèi le
631.	沟通	gōu tōng	1881.	为什么	wèi shén me
632.	狗	gǒu	1882.	未必	wèi bì
633.	构成	gòu chéng	1883.	未来	wèi lái
634.	购物	gòu wù	1884.	位	wèi
635.	够	gòu	1885.	位于	wèi yú
636.	估计	gū jì	1886.	位置	wèi zhì
637.	姑姑	gū gu	1887.	味道	wèi dào
638.	姑娘	gū niang	1888.	胃	wèi
639.	古代	gǔ dài	1889.	胃口	wèi kǒu
640.	古典	gú diǎn	1890.	喂 (叹词)	wèi (tàn cí)



641.	股票	gǔ piào	1891.	温度	wēn dù
642.	骨头	gǔ tou	1892.	温暖	wēn nuǎn
643.	鼓励	gǔ lì	1893.	温柔	wēn róu
644.	鼓舞	gǔ wǔ	1894.	文化	wén huà
645.	鼓掌	gú zhǎng	1895.	文件	wén jiàn
646.	固定	gù dìng	1896.	文具	wén jù
647.	故事	gù shi	1897.	文明	wén míng
648.	故意	gù yì	1898.	文学	wén xué
649.	顾客	gù kè	1899.	文章	wén zhāng
650.	刮风	guā fēng	1900.	文字	wén zì
651.	挂	guà	1901.	闻	wén
652.	挂号	guà hào	1902.	吻	wěn
653.	乖	guāi	1903.	稳定	wěn dìng
654.	拐弯	guǎi wān	1904.	问	wèn
655.	怪不得	guài bù dé	1905.	问候	wèn hòu
656.	关	guān	1906.	问题	wèn tí
657.	关闭	guān bì	1907.	我	wǒ
658.	关键	guān jiàn	1908.	我们	wǒ men
659.	关系	guān xi	1909.	卧室	wò shì
660.	关心	guān xīn	1910.	握手	wò shǒu
661.	关于	guān yú	1911.	污染	wū rǎn
662.	观察	guān chá	1912.	屋子	wū zi
663.	观点	guān diǎn	1913.	无	wú
664.	观念	guān niàn	1914.	无聊	wú liáo
665.	观众	guān zhòng	1915.	无论	wú lùn
666.	官	guān	1916.	无奈	wú nài
667.	管理	guǎn lǐ	1917.	无数	wú shù
668.	管子	guǎn zi	1918.	无所谓	wú suǒ wèi
669.	冠军	guàn jūn	1919.	五	wǔ
670.	光	guāng	1920.	武术	wǔ shù
671.	光滑	guāng huá	1921.	勿	wù
672.	光临	guāng lín	1922.	物理	wù lǐ
673.	光明	guāng míng	1923.	物质	wù zhì
674.	光盘	guāng pán	1924.	误会	wù huì
675.	广播	guǎng bō	1925.	雾	wù
676.	广场	guǎng chǎng	1926.	西	xī
677.	广大	guǎng dà	1927.	西瓜	xī guā
678.	广泛	guǎng fàn	1928.	西红柿	xī hóng shì
679.	广告	guǎng gào	1929.	吸取	xī qǔ
680.	逛	guàng	1930.	吸收	xī shōu
681.	归纳	guī nà	1931.	吸引	xī yǐn
682.	规定	guī dìng	1932.	希望	xī wàng
683.	规矩	guī ju	1933.	习惯	xí guàn



684.	规律	guī lǜ	1934.	洗	xǐ
685.	规模	guī mó	1935.	洗手间	xǐ shǒu jiān
686.	规则	guī zé	1936.	洗澡	xǐ zǎo
687.	柜台	guì tái	1937.	喜欢	xǐ huān
688.	贵	guì	1938.	戏剧	xì jù
689.	滚	gǔn	1939.	系	xì
690.	锅	guō	1940.	系统	xì tǒng
691.	国籍	guó jí	1941.	细节	xì jié
692.	国际	guó jì	1942.	瞎	xiā
693.	国家	guó jiā	1943.	下	xià
694.	国庆节	guó qìng jié	1944.	下午	xià wǔ
695.	国王	guó wáng	1945.	下雨	xià yǔ
696.	果然	guǒ rán	1946.	下载	xià zài
697.	果实	guǒ shí	1947.	吓	xià
698.	果汁	guǒ zhī	1948.	夏	xià
699.	过(动词)	guò (dòng cí)	1949.	夏令营	xià lìng yíng
700.	过程	guò chéng	1950.	先	xiān
701.	过分	guò fēn	1951.	先生	xiān sheng
702.	过敏	guò mǐ n	1952.	鲜艳	xiān yàn
703.	过期	guò qī	1953.	咸	xián
704.	过去	guò qù	1954.	显得	xiǎn dé
705.	过(助词)	guò (zhù cí)	1955.	显然	xiǎn rán
706.	哈	hā	1956.	显示	xiǎn shì
707.	还(副词)	hái (fù cí)	1957.	县	xiàn
708.	还是	hái shì	1958.	现代	xiàn dài
709.	孩子	hái zi	1959.	现金	xiàn jīn
710.	海关	hǎi guān	1960.	现实	xiàn shí
711.	海鲜	hǎi xiān	1961.	现象	xiàn xiàng
712.	海洋	hǎi yáng	1962.	现在	xiàn zài
713.	害怕	hài pà	1963.	限制	xiàn zhì
714.	害羞	hài xiū	1964.	羡慕	xiàn mù
715.	寒假	hán jià	1965.	相处	xiāng chǔ
716.	喊	hǎn	1966.	相当	xiāng dāng
717.	汉语	hàn yǔ	1967.	相对	xiāng duì
718.	汗	hàn	1968.	相反	xiāng fǎn
719.	行业	háng yè	1969.	相关	xiāng guān
720.	航班	háng bān	1970.	相似	xiāng sì
721.	豪华	háo huá	1971.	相同	xiāng tóng
722.	好	hǎo	1972.	相信	xiāng xìn
723.	好吃	hǎo chī	1973.	香	xiāng
724.	好处	hǎo chu	1974.	香肠	xiāng cháng
725.	好像	hǎo xiàng	1975.	香蕉	xiāng jiāo
726.	号	hào	1976.	详细	xiáng xì



727.	号码	hào mǎ	1977.	享受	xiǎng shòu
728.	好客	hào kè	1978.	响	xiǎng
729.	好奇	hào qí	1979.	想	xiǎng
730.	喝	hē	1980.	想念	xiǎng niàn
731.	合法	hé fǎ	1981.	想象	xiǎng xiàng
732.	合格	hé gé	1982.	向	xiàng
733.	合理	hé lǐ	1983.	项	xiàng
734.	合适	hé shì	1984.	项链	xiàng liàn
735.	合同	hé tóng	1985.	项目	xiàng mù
736.	合影	hé yǐng	1986.	象棋	xiàng qí
737.	合作	hé zuò	1987.	象征	xiàng zhēng
738.	何必	hé bì	1988.	像	xiàng
739.	何况	hé kuàng	1989.	橡皮	xiàng pí
740.	和	hé	1990.	消费	xiāo fèi
741.	和平	hé píng	1991.	消化	xiāo huà
742.	核心	hé xīn	1992.	消极	xiāo jí
743.	盒子	hé zi	1993.	消失	xiāo shī
744.	黑	hēi	1994.	消息	xiāo xī
745.	黑板	hēi bǎn	1995.	销售	xiāo shòu
746.	很	hěn	1996.	小	xiǎo
747.	恨	hèn	1997.	小吃	xiǎo chī
748.	红	hóng	1998.	小伙子	xiǎo huǒ zi
749.	猴子	hóu zi	1999.	小姐	xiǎo jiě
750.	后背	hòu bèi	2000.	小麦	xiǎo mài
751.	后果	hòu guǒ	2001.	小气	xiǎo qì
752.	后悔	hòu huǐ	2002.	小时	xiǎo shí
753.	后来	hòu lái	2003.	小说	xiǎo shuō
754.	后面	hòu mian	2004.	小心	xiǎo xīn
755.	厚	hòu	2005.	孝顺	xiào shùn
756.	呼吸	hū xī	2006.	校长	xiào zhǎng
757.	忽然	hū rán	2007.	笑	xiào
758.	忽视	hū shì	2008.	笑话	xiào huà
759.	胡说	hú shuō	2009.	效果	xiào guǒ
760.	胡同	hú tóng	2010.	效率	xiào lǜ
761.	壶	hú	2011.	些	xiē
762.	蝴蝶	hú dié	2012.	歇	xiē
763.	糊涂	hú tu	2013.	斜	xié
764.	互联网	hù lián wǎng	2014.	写	xiě
765.	互相	hù xiāng	2015.	写作	xiě zuò
766.	护士	hù shì	2016.	血	xuè
767.	护照	hù zhào	2017.	谢谢	xiè xiè
768.	花(名词)	huā (míng cí)	2018.	心理	xīn lǐ
769.	花生	huā shēng	2019.	心情	xīn qíng



770.	花 (动词)	huā (dòng cí)	2020.	心脏	xīn zàng
771.	划	huá	2021.	辛苦	xīn kǔ
772.	华裔	huá yì	2022.	欣赏	xīn shǎng
773.	滑	huá	2023.	新	xīn
774.	化学	huà xué	2024.	新闻	xīn wén
775.	画	huà	2025.	新鲜	xīn xiān
776.	话题	huà tí	2026.	信封	xìn fēng
777.	怀念	huái niàn	2027.	信号	xìn hào
778.	怀疑	huái yí	2028.	信任	xìn rèn
779.	怀孕	huái yùn	2029.	信息	xìn xī
780.	坏	huài	2030.	信心	xìn xīn
781.	欢迎	huān yíng	2031.	信用卡	xìn yòng kǎ
782.	还 (动词)	hái (dòng cí)	2032.	兴奋	xīng fèn
783.	环境	huán jìng	2033.	星期	xīng qī
784.	缓解	huǎn jiě	2034.	行	xíng
785.	幻想	huàn xiǎng	2035.	行动	xíng dòng
786.	换	huàn	2036.	行李箱	xíng li xiāng
787.	慌张	huāng zhāng	2037.	行人	xíng rén
788.	黄河	huáng hé	2038.	行为	xíng wéi
789.	黄金	huáng jīn	2039.	形成	xíng chéng
790.	灰	huī	2040.	形容	xíng róng
791.	灰尘	huī chén	2041.	形式	xíng shì
792.	灰心	huī xīn	2042.	形势	xíng shì
793.	挥	huī	2043.	形象	xíng xiàng
794.	恢复	huī fù	2044.	形状	xíng zhuàng
795.	回	huí	2045.	醒	xǐng
796.	回答	huí dá	2046.	幸福	xìng fú
797.	回忆	huí yì	2047.	幸亏	xìng kuī
798.	汇率	huì lǜ	2048.	幸运	xìng yùn
799.	会	huì	2049.	性别	xìng bié
800.	会议	huì yì	2050.	性格	xìng gé
801.	婚礼	hūn lǐ	2051.	性质	xìng zhì
802.	婚姻	hūn yīn	2052.	姓	xìng
803.	活动	huó dòng	2053.	兄弟	xiōng dì
804.	活泼	huó pō	2054.	胸	xiōng
805.	活跃	huó yuè	2055.	熊猫	xióng māo
806.	火	huǒ	2056.	休息	xiū xi
807.	火柴	huǒ chái	2057.	休闲	xiū xián
808.	火车站	huǒ chē zhàn	2058.	修改	xiū gǎi
809.	伙伴	huǒ bàn	2059.	修理	xiū lǐ
810.	或许	huò xǔ	2060.	虚心	xū xīn
811.	或者	huò zhě	2061.	需要	xū yào
812.	获得	huò dé	2062.	许多	xǔ duō



813.	几乎	jǐ hū	2063.	叙述	xù shù
814.	机场	jī chǎng	2064.	宣布	xuān bù
815.	机会	jī huì	2065.	宣传	xuān chuán
816.	机器	jī qì	2066.	选择	xuǎn zé
817.	肌肉	jī ròu	2067.	学历	xué lì
818.	鸡蛋	jī dàn	2068.	学期	xué qī
819.	积极	jī jí	2069.	学生	xué sheng
820.	积累	jī lěi	2070.	学术	xué shù
821.	基本	jī běn	2071.	学问	xué wen
822.	基础	jī chǔ	2072.	学习	xué xí
823.	激动	jī dòng	2073.	学校	xué xiào
824.	激烈	jī liè	2074.	雪	xuě
825.	及格	jí gé	2075.	寻找	xún zhǎo
826.	及时	jí shí	2076.	询问	xún wèn
827.	极	jí	2077.	训练	xùn liàn
828.	极其	jí qí	2078.	迅速	xùn sù
829.	即使	jí shǐ	2079.	压力	yā lì
830.	急忙	jí máng	2080.	呀	ya
831.	急诊	jí zhěn	2081.	押金	yā jīn
832.	集合	jí hé	2082.	牙齿	yá chǐ
833.	集体	jí tǐ	2083.	牙膏	yá gāo
834.	集中	jí zhōng	2084.	亚洲	yà zhōu
835.	几	jǐ	2085.	延长	yán cháng
836.	计划	jì huà	2086.	严格	yán gé
837.	计算	jì suàn	2087.	严肃	yán sù
838.	记得	jì dé	2088.	严重	yán zhòng
839.	记录	jì lù	2089.	研究	yán jiū
840.	记忆	jì yì	2090.	盐	yán
841.	记者	jì zhě	2091.	颜色	yán sè
842.	纪录	jì lù	2092.	眼睛	yǎn jīng
843.	纪律	jì lǜ	2093.	眼镜	yǎn jìng
844.	纪念	jì niàn	2094.	演出	yǎn chū
845.	技术	jì shù	2095.	演讲	yán jiǎng
846.	系领带	xì lǐng dài	2096.	演员	yǎn yuán
847.	季节	jì jié	2097.	宴会	yàn huì
848.	既然	jì rán	2098.	羊肉	yáng ròu
849.	继续	jì xù	2099.	阳光	yáng guāng
850.	寄	jì	2100.	阳台	yáng tái
851.	寂寞	jì mò	2101.	养成	yǎng chéng
852.	加班	jiā bān	2102.	痒	yǎng
853.	加油站	jiā yóu zhàn	2103.	样式	yàng shì
854.	夹子	jiā zi	2104.	样子	yàng zi
855.	家	jiā	2105.	要求	yāo qiú



856.	家具	jiā jù	2106.	腰	yāo
857.	家庭	jiā tíng	2107.	邀请	yāo qǐng
858.	家务	jiā wù	2108.	摇	yáo
859.	家乡	jiā xiāng	2109.	咬	yǎo
860.	嘉宾	jiā bīn	2110.	药	yào
861.	甲	jiǎ	2111.	要	yào
862.	假	jiǎ	2112.	要不	yào bú
863.	假如	jiǎ rú	2113.	要是	yào shì
864.	假设	jiǎ shè	2114.	钥匙	yào shi
865.	假装	jiǎ zhuāng	2115.	爷爷	yé ye
866.	价格	jià gé	2116.	也	yě
867.	价值	jià zhí	2117.	也许	yě xǔ
868.	驾驶	jià shǐ	2118.	业务	yè wù
869.	嫁	jià	2119.	业余	yè yú
870.	坚持	jiān chí	2120.	叶子	yè zi
871.	坚决	jiān jué	2121.	页	yè
872.	坚强	jiān qiáng	2122.	夜	yè
873.	肩膀	jiān bǎng	2123.	一	yī
874.	艰巨	jiān jù	2124.	一般	yì bān
875.	艰苦	jiān kǔ	2125.	一辈子	yí bèi zi
876.	兼职	jiān zhí	2126.	一边	yì biān
877.	捡	jiǎn	2127.	一旦	yí dàn
878.	检查	jiǎn chá	2128.	一点儿	yì diǎn ér
879.	减肥	jiǎn féi	2129.	一定	yí dìng
880.	减少	jiǎn shǎo	2130.	一共	yí gòng
881.	剪刀	jiǎn dāo	2131.	一会儿	yí huì er
882.	简单	jiǎn dān	2132.	一律	yí lǜ
883.	简历	jiǎn lì	2133.	一起	yì qǐ
884.	简直	jiǎn zhí	2134.	一切	yì qiè
885.	见面	jiàn miàn	2135.	一下	yí xià
886.	件	jiàn	2136.	一样	yí yàng
887.	建立	jiàn lì	2137.	一再	yí zài
888.	建设	jiàn shè	2138.	一直	yí zhí
889.	建议	jiàn yì	2139.	一致	yí zhì
890.	建筑	jiàn zhù	2140.	衣服	yī fu
891.	健康	jiàn kāng	2141.	医生	yī sheng
892.	健身	jiàn shēn	2142.	医院	yī yuàn
893.	键盘	jiàn pán	2143.	依然	yī rán
894.	将来	jiāng lái	2144.	移动	yí dòng
895.	讲	jiǎng	2145.	移民	yí mín
896.	讲究	jiǎng jiū	2146.	遗憾	yí hàn
897.	讲座	jiǎng zuò	2147.	疑问	yí wèn
898.	奖金	jiǎng jīn	2148.	乙	yǐ



899.	降低	jiàng dī	2149.	已经	yǐ jīng
900.	降落	jiàng luò	2150.	以	yǐ
901.	酱油	jiàng yóu	2151.	以及	yǐ jí
902.	交	jiāo	2152.	以来	yǐ lái
903.	交换	jiāo huàn	2153.	以前	yǐ qián
904.	交际	jiāo jì	2154.	以为	yǐ wéi
905.	交流	jiāo liú	2155.	椅子	yǐ zi
906.	交通	jiāo tōng	2156.	亿	yì
907.	交往	jiāo wǎng	2157.	义务	yì wù
908.	郊区	jiāo qū	2158.	艺术	yì shù
909.	浇	jiāo	2159.	议论	yì lùn
910.	骄傲	jiāo ào	2160.	意见	yì jiàn
911.	胶水	jiāo shuǐ	2161.	意思	yì si
912.	教	jiāo	2162.	意外	yì wài
913.	角	jiǎo	2163.	意义	yì yì
914.	角度	jiǎo dù	2164.	因此	yīn cǐ
915.	狡猾	jiǎo huá	2165.	因而	yīn ér
916.	饺子	jiǎo zi	2166.	因素	yīn sù
917.	脚	jiǎo	2167.	因为...所	yīn wèi ...suǒ y
918.	叫	jiào	2168.	以...	ǐ ...
919.	教材	jiào cái	2169.	阴	yīn
920.	教练	jiào liàn	2170.	音乐	yīn yuè
921.	教室	jiào shì	2171.	银	yín
922.	教授	jiào shòu	2172.	银行	yín háng
923.	教训	jiào xùn	2173.	引起	yīn qǐ
924.	教育	jiào yù	2174.	饮料	yǐn liào
925.	阶段	jiē duàn	2175.	印刷	yìn shuā
926.	结实	jiē shí	2176.	印象	yìn xiàng
927.	接	jiē	2177.	应该	yīng gāi
928.	接触	jiē chù	2178.	英俊	yīng jùn
929.	接待	jiē dài	2179.	英雄	yīng xióng
930.	接近	jiē jìn	2180.	迎接	yíng jiē
931.	接受	jiē shòu	2181.	营养	yíng yǎng
932.	接着	jiē zhe	2182.	营业	yíng yè
933.	街道	jiē dào	2183.	赢	yíng
934.	节	jié	2184.	影响	yíng xiǎng
935.	节目	jié mù	2185.	影子	yǐng zi
936.	节日	jié rì	2186.	应付	yìng fù
937.	节省	jié shěng	2187.	应聘	yìng pìn
938.	节约	jié yuē	2188.	应用	yìng yòng
939.	结构	jié gòu	2189.	硬	yìng
940.	结果	jié guǒ	2190.	硬件	yìng jiàn
				拥抱	yōng bào



941.	结合	jié hé	2191.	拥挤	yōng jǐ
942.	结婚	jié hūn	2192.	永远	yóng yuǎn
943.	结论	jié lùn	2193.	勇敢	yóng gǎn
944.	结束	jié shù	2194.	勇气	yǒng qì
945.	结账	jié zhàng	2195.	用	yòng
946.	姐姐	jiě jie	2196.	用功	yòng gōng
947.	解决	jiě jué	2197.	用途	yòng tú
948.	解释	jiě shì	2198.	优点	yōu diǎn
949.	介绍	jiè shào	2199.	优惠	yōu huì
950.	戒	jiè	2200.	优美	yōu měi
951.	戒指	jiè zhi	2201.	优势	yōu shì
952.	届	jiè	2202.	优秀	yōu xiù
953.	借	jiè	2203.	幽默	yōu mò
954.	借口	jiè kǒu	2204.	悠久	yōu jiǔ
955.	今天	jīn tiān	2205.	尤其	yóu qí
956.	金属	jīn shǔ	2206.	由	yóu
957.	尽管	jīn guǎn	2207.	由于	yóu yú
958.	尽快	jìn kuài	2208.	邮局	yóu jú
959.	尽量	jǐn liàng	2209.	犹豫	yóu yù
960.	紧急	jǐn jí	2210.	油炸	yóu zhā
961.	紧张	jǐn zhāng	2211.	游览	yóu lǎn
962.	谨慎	jǐn shèn	2212.	游戏	yóu xì
963.	尽力	jìn lì	2213.	游泳	yóu yǒng
964.	进	jìn	2214.	友好	yóu hǎo
965.	进步	jìn bù	2215.	友谊	yǒu yì
966.	进口	jìn kǒu	2216.	有	yǒu
967.	进行	jìn xíng	2217.	有利	yǒu lì
968.	近	jìn	2218.	有名	yǒu míng
969.	近代	jìn dài	2219.	有趣	yǒu qù
970.	禁止	jìn zhǐ	2220.	又	yòu
971.	京剧	jīng jù	2221.	右边	yòu bian
972.	经常	jīng cháng	2222.	幼儿园	yòu ér yuán
973.	经典	jīng diǎn	2223.	于是	yú shì
974.	经过	jīng guò	2224.	鱼	yú
975.	经济	jīng jì	2225.	娱乐	yú lè
976.	经理	jīng lǐ	2226.	愉快	yú kuài
977.	经历	jīng lì	2227.	与	yǔ
978.	经商	jīng shāng	2228.	与其	yǔ qí
979.	经验	jīng yàn	2229.	羽毛球	yǔ máo qiú
980.	经营	jīng yíng	2230.	语法	yú fǎ
981.	精彩	jīng cǎi	2231.	语气	yǔ qì
982.	精力	jīng lì	2232.	语言	yǔ yán
983.	精神	jīng shen	2233.	玉米	yù mǐ



984.	景色	jǐng sè	2234.	预报	yù bào
985.	警察	jǐng chá	2235.	预订	yù dìng
986.	竞争	jìng zhēng	2236.	预防	yù fáng
987.	竟然	jìng rán	2237.	预习	yù xí
988.	镜子	jìng zi	2238.	遇到	yù dào
989.	究竟	jiū jìng	2239.	元	yuán
990.	九	jiǔ	2240.	元旦	yuán dàn
991.	久	jiǔ	2241.	员工	yuán gōng
992.	酒吧	jiǔ bā	2242.	原来	yuán lái
993.	旧	jiù	2243.	原谅	yuán liàng
994.	救	jiù	2244.	原料	yuán liào
995.	救护车	jiù hù chē	2245.	原因	yuán yīn
996.	就	jiù	2246.	原则	yuán zé
997.	舅舅	jiù jiu	2247.	圆	yuán
998.	居然	jū rán	2248.	远	yuǎn
999.	桔子	jú zi	2249.	愿望	yuàn wàng
1000.	举	jǔ	2250.	愿意	yuàn yì
1001.	举办	jǔ bàn	2251.	约会	yuē huì
1002.	举行	jǔ xíng	2252.	月	yuè
1003.	巨大	jù dà	2253.	月亮	yuè liang
1004.	句子	jù zi	2254.	乐器	yuè qì
1005.	拒绝	jù jué	2255.	阅读	yuè dú
1006.	具备	jù bèi	2256.	越	yuè
1007.	具体	jù tǐ	2257.	晕	yūn
1008.	俱乐部	jù lè bù	2258.	云	yún
1009.	据说	jù shuō	2259.	允许	yún xǔ
1010.	距离	jù lí	2260.	运动	yùn dòng
1011.	聚会	jù huì	2261.	运气	yùn qì
1012.	捐	juān	2262.	运输	yùn shū
1013.	决定	jué dìng	2263.	运用	yùn yòng
1014.	决赛	jué sài	2264.	杂志	zá zhì
1015.	决心	jué xīn	2265.	灾害	zāi hài
1016.	角色	jué sè	2266.	再	zài
1017.	觉得	jué dé	2267.	再见	zài jiàn
1018.	绝对	jué duì	2268.	再三	zài sān
1019.	军事	jūn shì	2269.	在	zài
1020.	均匀	jūn yún	2270.	在乎	zài hu
1021.	咖啡	kā fēi	2271.	在于	zài yú
1022.	卡车	kǎ chē	2272.	咱们	zán men
1023.	开	kāi	2273.	暂时	zàn shí
1024.	开发	kāi fā	2274.	赞成	zàn chéng
1025.	开放	kāi fàng	2275.	赞美	zàn měi
1026.	开幕式	kāi mù shì	2276.	脏	zāng



1027.	开始	kāi shǐ	2277.	糟糕	zāo gāo
1028.	开水	kāi shuǐ	2278.	早上	zǎo shang
1029.	开玩笑	kāi wán xiào	2279.	造成	zào chéng
1030.	开心	kāi xīn	2280.	则	zé
1031.	砍	kǎn	2281.	责备	zé bèi
1032.	看	kàn	2282.	责任	zé rèn
1033.	看不起	kàn bù qǐ	2283.	怎么	zěn me
1034.	看法	kàn fǎ	2284.	怎么样	zěn me yàng
1035.	看见	kàn jiàn	2285.	增加	zēng jiā
1036.	看望	kàn wàng	2286.	摘	zhāi
1037.	考虑	kǎo lù	2287.	窄	zhǎi
1038.	考试	kǎo shì	2288.	粘贴	zhān tiē
1039.	烤鸭	kǎo yā	2289.	展开	zhǎn kāi
1040.	靠	kào	2290.	展览	zhǎn lǎn
1041.	科学	kē xué	2291.	占	zhàn
1042.	棵	kē	2292.	占线	zhàn xiàn
1043.	颗	kē	2293.	战争	zhàn zhēng
1044.	咳嗽	ké sou	2294.	站	zhàn
1045.	可爱	kě ài	2295.	张	zhāng
1046.	可见	kě jiàn	2296.	长	cháng
1047.	可靠	kě kào	2297.	长辈	zhǎng bèi
1048.	可怜	kě lián	2298.	涨	zhǎng
1049.	可能	kě néng	2299.	掌握	zhǎng wò
1050.	可怕	kě pà	2300.	丈夫	zhàng fu
1051.	可是	kě shì	2301.	账户	zhàng hù
1052.	可惜	kě xī	2302.	招待	zhāo dài
1053.	可以	ké yǐ	2303.	招聘	zhāo pìn
1054.	渴	kě	2304.	着火	zháo huǒ
1055.	克	kè	2305.	着急	zháo jí
1056.	克服	kè fú	2306.	着凉	zháo liáng
1057.	刻	kè	2307.	找	zhǎo
1058.	刻苦	kè kǔ	2308.	召开	zhào kāi
1059.	客观	kè guān	2309.	照	zhào
1060.	客人	kè rén	2310.	照常	zhào cháng
1061.	客厅	kè tīng	2311.	照顾	zhào gù
1062.	课	kè	2312.	照片	zhào piàn
1063.	课程	kè chéng	2313.	照相机	zhào xiàng jī
1064.	肯定	kěn dìng	2314.	哲学	zhé xué
1065.	空	kōng	2315.	这	zhè
1066.	空间	kōng jiān	2316.	着	zhe
1067.	空气	kōng qì	2317.	针对	zhēn duì
1068.	空调	kōng tiáo	2318.	珍惜	zhēn xī
1069.	恐怕	kǒng pà	2319.	真	zhēn



1070.	空闲	kòng xián	2320.	真实	zhēn shí
1071.	控制	kòng zhì	2321.	真正	zhēn zhèng
1072.	口	kǒu	2322.	诊断	zhěn duàn
1073.	口味	kǒu wèi	2323.	阵	zhèn
1074.	哭	kū	2324.	震动	zhèn dòng
1075.	苦	kǔ	2325.	争论	zhēng lùn
1076.	裤子	kù zi	2326.	争取	zhēng qǔ
1077.	夸	kuā	2327.	征求	zhēng qiú
1078.	夸张	kuā zhāng	2328.	睁	zhēng
1079.	会计	kuài jì	2329.	整个	zhěng gè
1080.	块	kuài	2330.	整理	zhěng lǐ
1081.	快	kuài	2331.	整齐	zhěng qí
1082.	快乐	kuài lè	2332.	整体	zhěng tǐ
1083.	筷子	kuài zi	2333.	正	zhèng
1084.	宽	kuān	2334.	正常	zhèng cháng
1085.	矿泉水	kuàng quán shuǐ	2335.	正好	zhèng hǎo
1086.	昆虫	kūn chóng	2336.	正确	zhèng què
1087.	困	kùn	2337.	正式	zhèng shì
1088.	困难	kùn nán	2338.	正在	zhèng zài
1089.	扩大	kuò dà	2339.	证件	zhèng jiàn
1090.	垃圾桶	lā jī tǒng	2340.	证据	zhèng jù
1091.	拉	lā	2341.	证明	zhèng míng
1092.	辣	là	2342.	政府	zhèng fǔ
1093.	辣椒	là jiāo	2343.	政治	zhèng zhì
1094.	来	lái	2344.	挣	zhèng
1095.	来不及	lái bù jí	2345.	之	zhī
1096.	来得及	lái dé jí	2346.	支	zhī
1097.	来自	lái zì	2347.	支持	zhī chí
1098.	拦	lán	2348.	支票	zhī piào
1099.	蓝	lán	2349.	只（量词）	zhǐ (liàng cí)
1100.	懒	lǎn	2350.	知道	zhī dào
1101.	烂	làn	2351.	知识	zhī shí
1102.	朗读	lǎng dú	2352.	执照	zhí zhào
1103.	浪费	làng fèi	2353.	直	zhí
1104.	浪漫	làng màn	2354.	直接	zhí jiē
1105.	劳动	láo dòng	2355.	值得	zhí dé
1106.	劳驾	láo jià	2356.	职业	zhí yè
1107.	老	lǎo	2357.	植物	zhí wù
1108.	老百姓	lǎo bǎi xìng	2358.	只（副词）	zhǐ (fù cí)
1109.	老板	lǎo bǎn	2359.	只好	zhí hǎo
1110.	老虎	lǎo hǔ	2360.	只要	zhǐ yào
1111.	老婆	lǎo po	2361.	只有...才...	zhǐ yǒu ...cái ...
1112.	老师	lǎo shī	2362.	指	zhǐ



1113.	老实	lǎo shi	2363.	指导	zhǐ dǎo
1114.	老鼠	lǎo shǔ	2364.	指挥	zhǐ huī
1115.	姥姥	lǎo lao	2365.	至今	zhì jīn
1116.	乐观	lè guān	2366.	至少	zhì shǎo
1117.	了	le	2367.	至于	zhì yú
1118.	雷	léi	2368.	志愿者	zhì yuàn zhě
1119.	类型	lèi xíng	2369.	制定	zhì dìng
1120.	累	lèi	2370.	制度	zhì dù
1121.	冷	lěng	2371.	制造	zhì zào
1122.	冷淡	lěng dàn	2372.	制作	zhì zuò
1123.	冷静	lěng jìng	2373.	质量	zhì liàng
1124.	厘米	lí mǐ	2374.	治疗	zhì liáo
1125.	离	lí	2375.	秩序	zhì xù
1126.	离婚	lí hūn	2376.	智慧	zhì huì
1127.	离开	lí kāi	2377.	中国	zhōng guó
1128.	梨	lí	2378.	中间	zhōng jiān
1129.	礼拜天	lǐ bài tiān	2379.	中介	zhōng jiè
1130.	礼貌	lǐ mào	2380.	中文	zhōng wén
1131.	礼物	lǐ wù	2381.	中午	zhōng wǔ
1132.	里	lǐ	2382.	中心	zhōng xīn
1133.	理发	lǐ fà	2383.	中旬	zhōng xún
1134.	理解	lǐ jiě	2384.	终于	zhōng yú
1135.	理论	lǐ lùn	2385.	种 (量词)	zhǒng (liàng cí)
1136.	理想	lǐ xiǎng	2386.	种类	zhǒng lèi
1137.	理由	lǐ yóu	2387.	重	zhòng
1138.	力量	lì liàng	2388.	重大	zhòng dà
1139.	力气	lì qì	2389.	重点	zhòng diǎn
1140.	历史	lì shǐ	2390.	重量	zhòng liàng
1141.	厉害	lì hai	2391.	重视	zhòng shì
1142.	立即	lì jí	2392.	重要	zhòng yào
1143.	立刻	lì kè	2393.	周到	zhōu dào
1144.	利润	lì rùn	2394.	周末	zhōu mò
1145.	利息	lì xī	2395.	周围	zhōu wéi
1146.	利益	lì yì	2396.	猪	zhū
1147.	利用	lì yòng	2397.	竹子	zhú zi
1148.	例如	lì rú	2398.	逐步	zhú bù
1149.	俩	liǎng	2399.	逐渐	zhú jiàn
1150.	连	lián	2400.	主持	zhǔ chí
1151.	连忙	lián máng	2401.	主动	zhǔ dòng
1152.	连续	lián xù	2402.	主观	zhǔ guān
1153.	联合	lián hé	2403.	主人	zhǔ rén
1154.	联系	lián xì	2404.	主任	zhǔ rèn



1155.	脸	liǎn	2405.	主题	zhǔ tí
1156.	练习	liàn xí	2406.	主席	zhǔ xí
1157.	恋爱	liàn ài	2407.	主要	zhǔ yào
1158.	良好	liáng hǎo	2408.	主意	zhǔ yì
1159.	凉快	liáng kuài	2409.	主张	zhǔ zhāng
1160.	粮食	liáng shí	2410.	煮	zhǔ
1161.	两	liǎng	2411.	住	zhù
1162.	亮	liàng	2412.	注册	zhù cè
1163.	辆	liàng	2413.	注意	zhù yì
1164.	聊天	liáo tiān	2414.	祝福	zhù fú
1165.	了不起	liǎo bù qǐ	2415.	祝贺	zhù hè
1166.	了解	liǎo jiě	2416.	著名	zhù míng
1167.	列车	liè chē	2417.	抓	zhuā
1168.	邻居	lín jū	2418.	抓紧	zhuā jǐ n
1169.	临时	lín shí	2419.	专家	zhuān jiā
1170.	灵活	líng huó	2420.	专门	zhuān mén
1171.	铃	líng	2421.	专心	zhuān xīn
1172.	零	líng	2422.	专业	zhuān yè
1173.	零件	líng jiàn	2423.	转	zhuǎn
1174.	零钱	líng qián	2424.	转变	zhuǎn biàn
1175.	零食	líng shí	2425.	转告	zhuǎn gào
1176.	领导	líng dǎo	2426.	赚	zhuàn
1177.	领域	lǐng yù	2427.	装	zhuāng
1178.	另外	lìng wài	2428.	装饰	zhuāng shì
1179.	浏览	liú lǎn	2429.	装修	zhuāng xiū
1180.	留	liú	2430.	状况	zhuàng kuàng
1181.	留学	liú xué	2431.	状态	zhuàng tài
1182.	流传	liú chuán	2432.	撞	zhuàng
1183.	流泪	liú lèi	2433.	追	zhuī
1184.	流利	liú lì	2434.	追求	zhuī qiú
1185.	流行	liú xíng	2435.	准备	zhǔn bèi
1186.	六	liù	2436.	准确	zhǔn què
1187.	龙	lóng	2437.	准时	zhǔn shí
1188.	楼	lóu	2438.	桌子	zhuō zi
1189.	漏	lòu	2439.	咨询	zī xún
1190.	陆地	lù dì	2440.	姿势	zī shì
1191.	陆续	lù xù	2441.	资格	zī gé
1192.	录取	lù qǔ	2442.	资金	zī jīn
1193.	录音	lù yīn	2443.	资料	zī liào
1194.	路	lù	2444.	资源	zī yuán
1195.	旅行	lǚ xíng	2445.	仔细	zǐ xì
1196.	旅游	lǚ yóu	2446.	紫	zǐ
1197.	律师	lǜ shī	2447.	自从	zì cóng



1198.	绿	lǜ	2448.	自动	zì dòng
1199.	乱	luàn	2449.	自豪	zì háo
1200.	轮流	lún liú	2450.	自己	zì jǐ
1201.	论文	lùn wén	2451.	自觉	zì jué
1202.	逻辑	luó jí	2452.	自然	zì rán
1203.	落后	luò hòu	2453.	自私	zì sī
1204.	妈妈	mā ma	2454.	自信	zì xìn
1205.	麻烦	má fan	2455.	自行车	zì xíng chē
1206.	马	mǎ	2456.	自由	zì yóu
1207.	马虎	mǎ hu	2457.	自愿	zì yuàn
1208.	马上	mǎ shàng	2458.	字	zì
1209.	骂	mà	2459.	字母	zì mǔ
1210.	吗	ma	2460.	字幕	zì mù
1211.	买	mǎi	2461.	综合	zōng hé
1212.	麦克风	mài kè fēng	2462.	总裁	zǒng cái
1213.	卖	mài	2463.	总共	zǒng gòng
1214.	馒头	mán tou	2464.	总结	zǒng jié
1215.	满	mǎn	2465.	总理	zǒng lǐ
1216.	满意	mǎn yì	2466.	总是	zǒng shì
1217.	满足	mǎn zú	2467.	总算	zǒng suàn
1218.	慢	màn	2468.	总统	zǒng tǒng
1219.	忙	máng	2469.	总之	zǒng zhī
1220.	猫	māo	2470.	走	zǒu
1221.	毛	máo	2471.	租	zū
1222.	毛病	máo bìng	2472.	阻止	zǔ zhǐ
1223.	毛巾	máo jīn	2473.	组	zǔ
1224.	矛盾	máo dùn	2474.	组成	zǔ chéng
1225.	冒险	mào xiǎn	2475.	组合	zǔ hé
1226.	贸易	mào yì	2476.	组织	zǔ zhī
1227.	帽子	mào zi	2477.	嘴	zuǐ
1228.	没关系	méi guān xi	2478.	最	zuì
1229.	没有	méi yǒu	2479.	最初	zuì chū
1230.	眉毛	méi mao	2480.	最好	zuì hǎo
1231.	媒体	méi tǐ	2481.	最后	zuì hòu
1232.	煤炭	méi tàn	2482.	最近	zuì jìn
1233.	每	měi	2483.	醉	zuì
1234.	美丽	měi lì	2484.	尊敬	zūn jìng
1235.	美术	měi shù	2485.	尊重	zūn zhòng
1236.	妹妹	mèi mei	2486.	遵守	zūn shǒu
1237.	魅力	mèi lì	2487.	昨天	zuó tiān
1238.	门	mén	2488.	左边	zuǒ bian
1239.	梦	mèng	2489.	左右	zuǒ yòu
1240.	梦想	mèng xiǎng	2490.	作家	zuò jiā



1241.	迷路	mí lù	2491.	作品	zuò pǐn
1242.	米	mǐ	2492.	作为	zuò wéi
1243.	米饭	mǐ fàn	2493.	作文	zuò wén
1244.	秘密	mì mì	2494.	作业	zuò yè
1245.	秘书	mì shū	2495.	作用	zuò yòng
1246.	密码	mì mǎ	2496.	作者	zuò zhě
1247.	密切	mì qiè	2497.	坐	zuò
1248.	蜜蜂	mì fēng	2498.	座	zuò
1249.	免费	miǎn fèi	2499.	座位	zuò wèi
1250.	面包	miàn bāo	2500.	做	zuò